

UNIT 1: MY HOBBIES

A. GRAMMAR - NGỮ PHÁP

I. THE PRESENT SIMPLE - Thì hiện tại đơn 1.

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ "To be" 1.1

Câu khẳng định S + is/ am/ are + ...

- Trong đó: S (subject) = Chủ ngữ

☐ CHÚ Ý:

- Khi S = I + am
- Khi S = He/ She/ It + is
- Khi S = We/ You/ They + are

Ví dụ:

○ I am a student. (*Tôi là sinh viên.*)

Ta thấy với chủ ngữ khác nhau động từ "to be" chia khác nhau.

1.2 Câu phủ định

S + is/ am/ are + not + ...

☐ CHÚ Ý:

- am not: không có dạng viết tắt
- is not = isn't
- are not = aren't

Ví dụ:

○ He isn't my little brother. (*Cậu ấy không phải là em trai của tôi.*)

1.3 Câu nghi vấn

Am/ Is/ Are + S + ...?

Trả lời: **Yes, I + am.** - **Yes, he/ she/ it + is.** - **Yes, we/ you/ they + are.**

No, I + am not. - **No, he/ she/ it + isn't** - **No, we/ you/ they + aren't.**

Ví dụ:

○ Are you Japanese? (*Bạn là người Nhật đúng không vậy?*)

- No, I am not. I'm Vietnamese. (*Không. Tôi là người Việt Nam.*)

2. Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường

2.1 Câu khẳng định

S + V(s/es)

Trong đó: - S (subject) = Chủ ngữ

- V (verb) = Động từ

☐ CHÚ Ý:

- S = I, We, You, They, danh từ số nhiều thì động từ ở dạng nguyên thể
- S = He, She, It, danh từ số ít thì động từ thêm "S" hoặc "ES"

Ví dụ:

○ We go to school by bus everyday. (*Chúng tôi đến trường bằng xe buýt hàng ngày.*)

Trong câu này, chủ ngữ là "She" nên động từ chính "go" phải thêm "es".

2.2 Câu phủ định

S + don't/ doesn't + V (nguyên thể)

Lưu ý:

- don't - do not
- doesn't - does not

CHÚ Ý:

- S = I, We, You, They, danh từ số nhiều - Ta mượn trợ động từ "do" + not
- S = He, She, It, danh từ số ít - Ta mượn trợ động từ "does" + not - Động từ (V) theo sau ở dạng NGUYÊN THỂ không chia.

□ Ví dụ:

- I don't usually go swimming. (*Tôi không thường xuyên đi bơi.*)
- She doesn't like football. (*Cô ấy không thích bóng đá.*)

2.3 Câu nghi vấn

Do/ Does + S + V(nguyên thể)?

Trả lời: **Yes, I/we/you/they + do./ Yes, he/she/it + does.**

No, I/we/you/they + don't/ No, he/she/it + doesn't.

CHÚ Ý:

- S = I, We, You, They, danh từ số nhiều - Ta mượn trợ động từ "Do" đứng trước chủ ngữ
- S = He, She, It, danh từ số ít - Ta mượn trợ động từ "Does" đứng trước chủ ngữ - Động từ chính trong câu ở dạng NGUYÊN THỂ.

□ Ví dụ:

- Do you stay with your family? (*Bạn có ở cùng với gia đình không?*)
- Yes, I do./ No, I don't. (*Có, tớ ở cùng với gia đình./ Không, tớ không ở cùng.*)
Trong câu này, chủ ngữ là "you" nên ta mượn trợ động từ "Do" đứng trước chủ ngữ, động từ chính "stay" ở dạng nguyên thể.
- Does your mother like cooking? (*Mẹ của bạn có thích nấu ăn không?*)
- Yes, she does./ No, she doesn't. (*Có, bà ấy thích nấu ăn./ Không, bà ấy không thích.*)
Trong câu này, chủ ngữ là "your mother" (trùng với ngôi "she") nên ta mượn trợ động từ "Does" đứng trước chủ ngữ, động từ chính "like" ở dạng nguyên thể.

3. Cách sử dụng thì hiện tại đơn

➔ Diễn tả một hành động, sự việc diễn ra thường xuyên, lặp đi lặp lại hay một thói quen.

Ví dụ:

- They drive to the office every day. (*Hàng ngày họ lái xe đi làm.*)
- She doesn't come here very often. (*Cô ấy không đến đây thường xuyên.*)

➔ Diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý

Ví dụ:

- The sun rises in the East and sets in the West. (*Mặt trời mọc ở đằng Đông, và lặn ở đằng Tây.*)

Đây là một sự thật hiển nhiên nên ta sử dụng thì hiện tại đơn để diễn tả. Chủ ngữ là "the sun" (số ít, trùng với "it") nên động từ "rise" và "set" ta phải thêm "s".

- Diễn tả sự việc sẽ xảy ra theo lịch trình, thời gian biểu rõ ràng như giờ tàu, máy bay chạy...

Ví dụ:

- Christmas Day falls on a Monday this year. (*Năm nay Giáng sinh rơi vào ngày thứ Hai.*)
- The flight starts at 7 am tomorrow. (*Chuyến bay sẽ bắt đầu vào lúc 7h sáng ngày mai.*)

- Diễn tả suy nghĩ, cảm xúc, cảm giác.

Ví dụ:

- I think he is a good boy. (*Tôi nghĩ cậu ấy là một chàng trai tốt.*)
- She feels very tired now. (*Bây giờ cô ấy cảm thấy rất mệt.*)

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

□ Trong câu có các trạng từ chỉ tần suất:

- always:	luôn luôn
- usually:	thường thường
- normally:	thường thường
- often:	thường xuyên
- frequently:	thường xuyên
- sometimes:	thỉnh thoảng
- rarely:	hiếm khi
- seldom:	hiếm khi
- every day/ week/ month/ year:	hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng năm
- once:	một lần (once a month: một tháng 1 lần)
- twice:	hai lần (twice a week: hai lần 1 tuần)
- three times:	ba lần (three times a day: 3 lần 1 ngày) không
- never:	bao giờ
- first..., then...:	trước tiên ..., sau đó ... (khi yêu cầu mô phỏng, đưa ra chỉ dẫn cụ thể để thực hiện một việc nào đó)

□ **Chú ý:** từ “ba lần” trở lên sử dụng: **số đếm + times**

Ví dụ:

- She sees grandparents four times a month. (*Cô ấy đến thăm ông bà 1 tháng 4 lần.*) □ **Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu:**

- Các trạng từ: *always, usually, often, sometimes, rarely, seldom...* - đứng trước động từ thường, đứng sau động từ "to be" và trợ động từ.

Ví dụ:

- He is usually at home in the evening. (*Anh ấy thường ở nhà vào buổi tối.*)
- I don't often go out with my friends. (*Tôi không thường xuyên ra ngoài với bạn bè.*)

5. Quy tắc thêm "s" hoặc "es" sau động từ

- We won't finish our report in 2 days. (*Chúng tôi sẽ không thể hoàn thành bài báo cáo trong vòng 2 ngày.*)

1.3 Câu nghi vấn

Will + S + V(nguyên thể)?

Trả lời: **Yes, S + will./ No, S + won't.**

Câu hỏi trong thì tương lai đơn: ta chỉ cần đảo "will" lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

- Will they come here tomorrow? (*Họ sẽ đến đây vào ngày mai chứ?*)
Yes, they will./ No, they won't. (*Đúng, họ sẽ đến. / Không, họ không đến.*)
- Will you take me to the zoo this weekend? (*Mẹ sẽ cho con đến vườn bách thú chơi vào cuối tuần này chứ mẹ?*)
Yes, I will./ No, I won't. (*Ừ, được./ Không được.*)

2. Cách sử dụng của thì tương lai đơn

➤ **Nói về một hành động hay một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.**

Ví dụ:

- She'll be twenty on Sunday. (*Cô ấy sẽ tròn 20 tuổi vào Chủ Nhật tới.*)

➤ **Diễn tả một quyết định, một ý định nhất thời xảy ra ngay tại thời điểm nói.**

Ví dụ:

- What would you like to drink? I'll have a mineral water. (*Anh muốn uống gì? Tôi sẽ uống nước suối.*)

➤ **Diễn tả một dự đoán không có căn cứ.**

Ví dụ:

- She supposes that she will get a better job. (*Cô ấy tin rằng cô ấy sẽ kiếm được một công việc tốt.*)

➤ **Diễn tả một lời hứa hay lời yêu cầu, đề nghị.**

Ví dụ:

- I promise I will return school on time. (*Tôi hứa tôi sẽ trở về trường đúng giờ.*)
- Will you please bring me a cup of coffee? (*Bạn làm ơn mang cho tôi một tách cà phê được không?*)

➤ **Sử dụng trong điều kiện loại một, diễn tả một giả định có thể xảy ra ở hiện tại và tương lai.**

Ví dụ:

- If it stops raining soon, we will go to the cinema. (*Nếu trời tạnh mưa sớm thì chúng tôi sẽ đi tới rạp chiếu phim.*)

3. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai như: ✦ In

+ thời gian: trong... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

✦ Tomorrow: ngày mai

✦ Next day: ngày hôm tới

✦ Next week/ next month/ next year: tuần tới/ tháng tới/ năm tới

✦ The day after tomorrow: ngày kia